

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH 3
Năm 2018**



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 05
Báo cáo Kiểm toán độc lập	06 – 07
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2018	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2018	12 – 44



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con sau đây (gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

1. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
2. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

3. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
4. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
5. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
6. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
7. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
8. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
9. **Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**
Địa chỉ: Lô đất số 03, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con: 2 công ty

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Văn Thúy	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Côi	Thành viên
Ông Trần Quốc Đoàn	Thành viên
Ông Lê Văn Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Chinh	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Quốc Đoàn	Tổng giám đốc
Ông Trần Việt Dũng	Phó tổng giám đốc

0117
NG
NIỆM
VỤ TƯ
NH KẾ
JEM T
IA NA
P HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Ông Trần Thanh Tiến	Phó tổng giám đốc
Ông Đặng Quang Thịnh	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quang Sơn	Phó tổng giám đốc
Bà Nguyễn Kim Chính	Phó tổng giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Bình Thiên	Trưởng ban
Ông Trần Minh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất


Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2019


Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Quốc Đoàn

Số: 406/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3)

Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3.

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn), được lập ngày 29/03/2019, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 8. tháng 4. năm 2019
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN KT: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN KT: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		343.483.402.941	295.946.725.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	37.030.152.893	50.416.038.113
1. Tiền	111		22.030.152.893	50.416.038.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.804.644.951	175.638.412.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2a	94.817.714.408	51.740.649.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3a	26.311.290.890	15.012.010.536
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	99.490.022.552	109.700.135.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.5	(814.382.899)	(814.382.899)
IV. Hàng tồn kho	140		76.329.447.116	60.373.580.951
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	76.329.447.116	60.373.580.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.319.157.981	9.518.693.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a		1.250.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.10	7.616.799.804	8.964.061.763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	2.702.358.177	553.381.895
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		115.402.959.225	98.351.061.620
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13.692.535.185	16.886.370.529
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2b	12.284.457.049	15.460.581.199
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.3b	1.438.847.051	1.384.212.791
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	51.576.539	41.576.539
II. Tài sản cố định	220		50.065.099.872	42.807.160.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	50.065.099.872	42.807.160.225
- Nguyên giá	222		105.392.367.224	90.924.445.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.327.267.352)	(48.117.285.609)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.612.260.030	3.536.674.846
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	7.612.260.030	3.536.674.846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.033.064.138	35.120.856.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	44.033.064.138	35.120.856.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		458.886.362.166	394.297.787.294

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - Tp.HCM.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		337.738.574.656	271.801.860.900
I. Nợ ngắn hạn	310		288.190.448.606	234.199.371.299
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VL12a	48.915.151.260	23.581.302.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VL13	50.524.453.408	70.011.463.039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VL14	1.361.206.520	994.822.882
4. Phải trả người lao động	314	VL15	4.857.073.368	4.178.794.884
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VL16a	7.009.659.244	2.987.203.971
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VL17b	1.994.617.357	2.794.617.357
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VL17a	40.049.524.620	18.088.322.905
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VL11a	131.957.528.135	109.861.856.959
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	322	VL19	1.521.234.694	1.700.986.694
II. Nợ dài hạn	330		49.548.126.050	37.602.489.601
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VL12b	3.611.718.287	3.805.189.437
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VL16b	17.684.459.461	11.960.430.184
7. Phải trả dài hạn khác	337	VL17c	398.132.898	398.132.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VL11b	26.653.815.404	21.438.737.082
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VL18	1.200.000.000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		121.147.787.510	122.495.926.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	121.147.787.510	122.495.926.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.396.161.000	5.396.161.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(930.000)	(930.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.242.423.373	29.742.423.373
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.241.206.594	5.165.228.755
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		404.303.155	1.681.743.123
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		5.836.903.439	3.483.485.632
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.268.926.543	2.193.043.266
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		458.886.362.166	394.297.787.294

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Quốc Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	288.663.994.126	175.496.990.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		288.663.994.126	175.496.990.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	259.505.190.681	162.880.256.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.158.803.445	12.616.734.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	182.167.662	60.156.983
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	9.479.101.621	5.215.747.269
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.979.407.512	5.215.747.269
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		19.861.869.486	
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	14.112.708.317	3.211.388.780
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.749.161.169	4.249.755.312
12. Thu nhập khác	31	VII.5	3.278.034.530	392.021.312
13. Chi phí khác	32	VII.6	2.636.956.461	144.802.809
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		641.078.069	247.218.503
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.390.239.238	4.496.973.815
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.9	477.452.522	953.500.433
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.10		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.912.786.716	3.543.473.382
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.836.903.439	3.483.485.632
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		75.883.277	59.987.750
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.13	730	350
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.390.239.238	4.496.973.815
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.209.981.743	4.722.016.179
- Các khoản dự phòng	03		1.200.000.000	(2.481.839.961)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(182.167.662)	(60.156.983)
- Chi phí lãi vay	06		9.479.101.621	5.215.747.269
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(374.855.999)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.097.154.940	11.517.884.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.774.110.978)	13.570.577.539
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.955.866.165)	(2.466.867.643)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.166.314.692	37.871.282.996
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.910.958.118)	(103.166.975)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.479.101.621)	(9.359.184.612)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(358.206.204)	(1.378.690.049)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			329.858.960
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1.622.878.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.214.773.454)	48.358.875.492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.543.506.574)	(40.521.435.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			650.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.167.662	707.286.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.361.338.912)	(39.164.148.462)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		170.450.968.468	160.062.563.437
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(143.140.218.970)	(132.578.340.230)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.120.522.352)	(6.600.672.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.190.227.146	20.883.551.095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.385.885.220)	30.078.218.125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.416.038.113	20.337.819.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	37.030.152.893	50.416.038.113

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Đoàn Văn Nghị

Lê Thị Ngọc Diệp

M.S.D.N : 0300421520
Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

b. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

- 1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
- 8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 9. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**
Địa chỉ: Lô đất số 03, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con: 2 công ty

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* Xây dựng, lắp đặt.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

4. *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:*

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. *Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:* Không

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

III Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 (Công ty mẹ) và 02 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

IV Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 161/2007/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1 **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

2.1 **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

4.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

5.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày

25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê tài chính được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Chênh lệch tạm thời chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\%)}$$

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm “Chênh lệch vĩnh viễn” để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

01172
CÔNG T
NHẬN HỮ
VỤ TƯ
NH KẾ
SẴN TO
IA NÁN
PHỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

10.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;
- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

10.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phần bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phần bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

12.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

12.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12.4 Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

50117
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TƯ
KẾ
KIỂM TOÁN
T. P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

17. Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	2.902.413.878	6.447.523.910
* Tiền gửi ngân hàng	19.127.739.015	43.968.514.203
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	19.108.581.022	43.950.523.113
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.421.971	1.404.403
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Chợ Lớn	2.032.942	2.032.942
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Bình Thuận	13.202.956	13.140.684
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Gia Định	1.500.124	1.413.061
* Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	
Cộng	37.030.152.893	50.416.038.113

0112
CÔNG
MIỆN
VỤ T
ÍNH K
KẾM T
IA NA
C.P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Văn phòng công ty

- Cầu Maspero - Sóc Trăng

- XN Vật Tư Thiết Bị và XD 767 (BTNN)

- Công ty CT GTCC-Đ. Quang Trung (BTNN)

- Công ty TNHH Hải Trường

- H. thống thoát nước + cống qua ĐS B.Hòa

- Đường ngang tại Km 1695+085 (G.T số 4)

- Nhà tạm giữ công an Quận Ô Môn

- Gói thầu 17: Cầu Phó Sinh 2

- Gói số 10: Cầu Đường Thét

- Gói số 6A C. Kênh Thủy (QL91B)-Cần Thơ

- Cầu đường ĐT843-Đường Gạo, Phú Hiệp

- Cầu Vàm Đỉnh - Tám Bang

- Cầu Hồng Ngự

- Gói thầu 11A - XD cầu km 18+366 & 21

- Cống thoát nước đường DT 829

- CD mới các cầu đường liên ấp 1,2 Bình Lợi

- GT số 3: khu tường niệm đài LS Mậu Thân

- Gói 6B: SC đường Cầu Tư táo+ Bảy Quang

- Gói 1 thầu B2-26: Cầu Rọ tượng - K.Hòa

- Cầu Sa Đéc

- Gói 9: Mở rộng đường Trần Quốc Toản

- Gói 1: nâng cấp MR bến phà Cát Lái

- CTGT & HTTN khu dân cư TĐC Long Hậu

- Cầu thép vòng xoay Hàng Xanh

- Lềm nền hạ tại khu Depot

- Hệ thống thoát nước tại khu Depot

- Công việc XL tại khu Depot

- T. công k.cầu tuyến cầu & hầm khám Train ride

- Gói số 11: CT ĐS Biểu Nghi - Hạ Long

- Gói số 2 QL 28: km 16-18

- Gói số 1 QL 28: km 14-16

- Mở rộng ĐN km 1710+862 - Dĩ An

- Gói 8/KV3: 11 Cầu Tuyến ĐS: HN-TP. HCM

- XD tuyến tránh phía Hòa Nghĩa cầu Chợ Lách

- Công Trình: Di dời ga Gò Vấp

- CC VT T/c đường nội bộ DA Vũng Me - NT

- HT thoát mưa ngoài trời DA KS Vinperm - NT

- T/C BTCT Vincom An Giang - HD 3108

- CC D/vụ đo đạc nhiệt độ ray - HD 006

- CC D/V đo đạc nhiệt độ ray-HD 006-ADDI

- T/c ĐS cầu Hitachi ST1, ST2 - Cửa ống

- G/c lắp đặt lao phòng dầm SPT

- Gói 6: T/c đoạn trên quốc lộ 91 An Giang

- DB ATGT: (DA MR đường Phan Văn Trị)

- GT 6: S/c ge Cầu Mộc hóa - QL 62, cầu Ván 1,2 - Q 1 1)

- MR nâng cấp đường PVT đoạn từ Cầu hang đến TSN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	94.817.714.408	51.740.649.817
	87.587.415.056	50.934.208.698
	6.281.200	6.281.200
	146.527.540	146.527.540
	106.447.895	106.447.895
	178.735.190	178.735.190
	105.563.311	105.563.311
	110.058.000	110.058.000
	167.050.963	167.050.963
	32.383.000	32.383.000
		1.168.905.000
	236.673.333	236.673.333
	94.698.000	94.698.000
	17.212.000	17.212.000
	342.386.522	780.770.522
	33.000	33.000
	997.000	997.000
	16.743.421.000	164.375.000
	700.602.000	700.602.000
	9.858.000	9.858.000
	98.002.422	498.002.422
		1.631.974.815
	473.121.460	473.121.460
	909.458.880	2.418.959.000
	570.306.731	570.306.731
	233.388.000	233.388.000
	3.699.412.069	3.699.412.069
	1.041.138.715	1.041.138.715
	740.199.309	740.199.309
	952.324.410	952.324.410
	15.068.864.044	15.068.864.044
	2.233.000	2.233.000
	74.988	74.988
	38.579.000	38.579.000
	11.772.000	11.772.000
	155.882.759	155.882.759
	6.788.800.500	1.792.902.500
	134.679.499	134.679.499
	18.793.117	18.793.117
	25.485.903	25.485.903
	162.447.450	162.447.450
	41.638.080	41.638.080
	5.674.880	5.674.880
	950.000	950.000
	509.447.000	476.508.000
		38.587.000
	345.948.000	505.749.000
	626.194.000	626.194.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

- T/C phần thô & xây trát trạm biến áp 1,5,6	920.335	920.335
- GT 1A: XD đường cao tốc Bến Lức - L. Thành	2.213.159.455	2.083.693.085
- GT 53: DDS- Bệnh viện Long Khánh	572.521.000	580.704.000
- GT 5: Cầu Sông Pha	358.296.000	952.571.000
- Cầu vượt Nguyễn Thái Sơn	3.450.142.196	6.534.530.731
- Đóng cừ chống sạt lở 2 bờ Phà Láng sắt		2.733.951.071
- XD kéo dài ĐS nội bộ số 2	25.276.000	354.534.000
- GT 2B : SCL ĐS Mường Thanh - Cao Sơn	422.491.571	2.300.291.571
- DA TP 1 Tỉnh Khánh Hòa Cầu Hải Triều + Bình Lộc	1.348.258.600	
- XD kéo dài Đs nội bộ số 24	61.384.000	
- Sửa chữa ĐS nội bộ số 3,4,5,6 và 03 bờ ghi	44.905.000	
- Gói thầu XL11: SC gia cường các cầu Rạch Lo7p5Q1 54 Trà Vinh	4.078.511.000	
- Sửa chữa lối cầu Km 828+585	2.306.856.000	
- Gói số 6 sửa chữa nền mặt đường QL 27 Ninh Thuận	12.704.695.729	
- Công trình đường giống lớn	206.162.000	
- Sửa chữa chống ngập Ds Km 1720+800-1721+800	4.367.468.000	
- Gói thầu số 35 cải tạo , n/c 07 cầu yếu	3.772.624.000	
- XVCK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công trình 3	1.184.315.772	
- Công ty CPĐT &XD Công Trình 3	1.160.340.942	
- Công ty TNHH Đồ Dùng Nhà Bếp Đông Sơn	23.974.830	
- Công ty CPXD CT Nam Tiến	6.045.983.580	806.441.119
- Ban Quản Lý Dự Án Nông Nghiệp Long An	110.259.000	184.913.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật Vinaconex	269.059.984	182.690.525
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Đồ Gia	1.500.000	130.689.000
- Công ty CP XDCT Và Thương Mại 124	88.890.000	88.890.000
- Công ty Cổ Phần Công Trình Thành Phát		81.675.000
- Công ty TNHH XDCT & TM Hoàng Anh	247.354.000	80.000.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đồng Mèkông	23.818.333	23.818.333
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Nhân Hưng Tài		20.000.000
- CN Công ty CP Vận Tải & XDCT tại Cần Thơ	13.765.263	13.765.263
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	4.694.511.000	
- Chi Nhánh Công ty CPPTHT & BĐS Thái Bình Dương Tại Long An	228.591.000	
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình 135	199.308.000	
- Công ty Cổ Phần BT Thủ Thừa - Bình Thành	84.050.000	
- Công ty TNHH XD TM Phú Minh Hải	61.470.000	
- Công ty Cổ Phần Việt Vương	23.407.000	
b- Phải thu dài hạn của khách hàng	12.284.457.049	15.460.581.199
- DA Nam Sông Hậu-Cầu Mái Dầm,Ngọc Ngang	10.178.379	10.178.379
- Km 1651-1653 (Ray, lập lách GTGC)	477.495.000	477.495.000
- Thay ray Km 1711-1721 (Ray GTGC)	142.274.000	142.274.000
- Gói thầu WB4 - 15	3.348.421.194	3.348.421.194
- Gói thầu WB4 - 12 (Công ty 6)	576.328.987	576.328.987
- Công Trình: 05 Cầu treo Tây nguyên	7.224.740.404	10.582.558.586
- Cầu Thầy Thuốc	505.019.085	323.325.053
Cộng	107.102.171.457	67.201.231.016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a- Trả trước cho người bán ngắn hạn

- *Xí nghiệp 301*

- Công ty TNHH MTV SX TM DV XD Minh Thành
- Công ty TNHH XD và cho thuê Thiết Bị Kiểu Minh Tâm
- Công ty CP ĐT XD Tam Bình
- Công ty CP ĐT XD số 10
- Công ty TNHH SX -TM - DV Trường Tâm
- Công ty TNHH An Quang
- Công ty CP SX và KD VLXD BMT
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Sài Gòn Hoàng Tín
- Công ty TNHH TSI Việt Nam
- Các nhà cung cấp khác

- *Xí nghiệp 302*

- Các nhà cung cấp khác

- *Xí nghiệp 303*

- Công ty TNHH XD XL MT Tân Đại Dương
- Công ty TNHH XDGT Việt Phương
- Công ty TMDV XNK Chung Hùng Dũng
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận Indico
- Công ty TNHH TM và XD TYN
- Công ty CP XD Phú Thành
- Các nhà cung cấp khác

- *Xí nghiệp 304*

- Công ty CP XD & TM Đất Việt
- Công ty CP XD & TM Anh Long An
- Công ty CPSX và KD VLXD BMT
- Công ty TNHH DV Vận tải Thuận Phát
- Công ty CP Siêu thị VLXD Thế giới nhà
- Các nhà cung cấp khác

- *Xí nghiệp 305*

- Công ty CP Đại Lâm
- Công ty CP PT Thương Mại Bình Minh
- Công ty TNHH SX TMDVKT Sáng tạo Việt
- Công ty TNHH DVPT Tiến Thành
- Công ty TNHH TM DV xăng dầu Phát Lợi
- Công ty TNHH MTV DV VT Huy Hoàng Phát
- Công ty TNHH Hữu San
- Công ty CP Minh Khôi
- Công ty TNNN Phụ Gia 297
- Các nhà cung cấp khác

- *Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng*

- Công ty TNHH XD KT CN Puha
- Công ty CP Xây dựng Nguyễn Vũ Lê
- Chi nhánh DNTN Phong truyền
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
- Công ty Cổ phần Thương Mại Lâm Đồng
- Công ty Cổ phần CK XD TM Sóng Thần
- Các nhà cung cấp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	26.311.290.890	15.012.010.536
	1.105.103.206	958.387.207
	62.998.497	62.998.497
	49.273.454	49.273.454
	190.000.000	190.000.000
	97.140.393	97.140.393
	392.054.506	392.054.506
	46.316.000	
	41.600.000	
	156.926.355	56.926.355
	68.794.001	
		109.994.002
	14.632.100	14.632.100
	14.632.100	14.632.100
	1.138.501.953	827.930.953
	419.474.550	419.474.550
	80.000.000	80.000.000
	50.930.000	50.930.000
	61.039.550	61.039.550
	36.311.000	
	274.260.000	
	216.486.853	216.486.853
	342.828.192	392.392.813
		55.051.621
		80.000.000
	138.000.000	
	69.060.000	69.060.000
	84.000.000	
	51.768.192	188.281.192
	468.661.120	1.161.839.903
	89.532.330	89.532.330
	98.126.220	98.126.220
		87.779.000
		42.120.000
		42.188.000
		42.300.000
		658.784.300
	201.484.800	
	44.200.000	
	35.317.770	101.010.053
	943.946.154	906.570.110
	216.931.095	156.257.161
	424.000.000	424.000.000
	50.000.000	50.000.000
	42.118.200	42.118.200
	50.000.000	50.000.000
	110.970.750	110.970.750
	49.926.109	73.223.999

.011
ÔNG
NHÌN
VU
ẢNH H
HIỆM
Á N
P H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

- Văn phòng Công ty	11.966.783.992	10.100.509.481
- Đào Quốc Đào	150.000.000	50.000.000
- Công ty CP XD & TM Đất Việt	800.000.000	600.000.000
- Công ty TNHH DV Cát Nhật		244.200.000
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Nam Việt		3.620.100.000
- Công ty Cổ phần Vũ Đức	72.000.000	192.851.000
- Công ty TNHH đúc tháng Năm		2.084.890.000
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hoàng gia	844.760.000	644.760.000
- Công ty CP ĐT & XD Công trình Miền Đông		370.000.000
- Công ty CP xây dựng Phú Thành		170.000.000
- Công ty TNHH tự động Tân Minh		48.400.000
- Công ty CP TM & XD Nhật Quang		1.125.058.000
- Công ty TNHH tư vấn quốc tế Time Super C		67.200.000
- CN Công ty CP CT 6	613.266.912	613.266.912
- Công ty TNHH Thanh Bình	67.886.000	67.886.000
- Công ty CP DT Xây dựng Hải Phương	898.609.735	
- Công ty CP DT và TM AMC	1.649.000.000	
- Công ty TNHH Cơ khí Đông Phương	187.271.700	
- Công ty CP DS Sài Gòn	43.296.000	
- Công ty TNHH SX và TM Đức Kim Tinh	40.000.000	
- CN Công ty TNHH giải pháp kiểm định VN	57.310.112	
- Công ty TNHH TMDV Đầu Tư Hưng Thuận	153.668.900	
- Công ty TNHH TMDVTH Mai Trung	50.028.000	
- Công ty TNHH SX TM DV Minh Tân	242.000.000	
- Công ty TNHH Công nghệ chiếu sáng Nam Thành	44.457.600	
- Công ty CP Công nghệ và xây dựng Phương Bắc	1.167.211.918	
- Công ty TNHH XD kỹ thuật Công nghiệp PUHA	197.263.522	
- Công ty CP thương mại và xây dựng Nhật Quang	85.559.842	
- Công ty CP Thương Mại và Dịch Vụ Xem Sơn	56.980.000	
- Công ty TNHH ĐT XD Thanh Xuân VINA	4.250.000.000	
- Công ty CP Đầu tư XD thương mại Vạn Xuân	91.818.182	
- Các nhà cung cấp khác	204.395.569	201.897.569
- XN CK & XD Đường Sắt-CN Công ty CP ĐT & XD CT 3	7.511.759.747	
- Công ty CP XD CT Nam Tiến	2.819.074.426	649.747.969
- Công ty Cổ Phần Diệu Cường		500.480.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Sơn Hải	53.400.000	37.098.750
- Công ty TNHH Hữu Tài	30.000.000	30.000.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Xây Dựng Nguyên Hợp	30.000.000	30.000.000
- DNTN Trọng Trí Dũng		28.000.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ An Toàn Đường Thủy Số 1 (wss)		20.000.000
- Công ty TNHH SX VLXD Vĩnh Hải	29.569.177	1.743.720
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng & Thương Mại Quốc Tế		1.544.000
- Công ty Cổ Phần Nguyễn Thịnh	30.890.499	851.499
- Công ty TNHH Xây Dựng Giao Thông Bình An		30.000
- Công ty CPĐT & PTDA Hạ Tầng Thái Bình Dương	1.782.000.000	
- Công ty TNHH Bê Tông Nhựa Nóng Anco	281.814.750	
- Công ty TNHH DT XD TM Và DV Minh Minh Trí	250.000.000	
- Huỳnh Ngọc Mận	130.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

- Công ty TNHH Thuận Thành Tài	100.000.000	
- Công ty CP Auto Trường Chinh	90.850.000	
- Lê Xuân Toàn	10.000.000	
- Trung Tâm Đầu Thầu Qua Mạng Quốc Gia	550.000	
b- Trả trước cho người bán dài hạn	1.438.847.051	1.384.212.791
- <i>Xí nghiệp 301</i>	<i>194.254.760</i>	<i>194.254.760</i>
- Công ty CP Bê tông 620 Long An	64.262.760	64.262.760
- Công ty TNHH XD Bảo Nam Long	77.592.000	77.592.000
- Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thiên Vũ Ngô	52.400.000	52.400.000
- <i>Xí nghiệp 303</i>	<i>559.324.861</i>	<i>559.324.861</i>
- Công ty TNHH Tuấn Cường	98.830.000	98.830.000
- Công ty TNHH Tiến Cường	240.494.861	240.494.861
- Công ty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	220.000.000	220.000.000
- <i>Xí nghiệp 304</i>	<i>117.275.700</i>	<i>117.275.700</i>
- Công ty TNHH MTV VTHH Đường sắt	85.151.700	85.151.700
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	32.124.000	32.124.000
- <i>Xí nghiệp 305</i>	<i>349.387.500</i>	<i>349.387.500</i>
- Công ty Lâm Giang	83.987.500	83.987.500
- Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát	265.400.000	265.400.000
- <i>Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng</i>	<i>47.469.970</i>	<i>47.469.970</i>
- Công ty CP PT & KD Nhà Ninh Thuận	47.469.970	47.469.970
- <i>Văn phòng Công ty</i>	<i>171.134.260</i>	<i>116.500.000</i>
- CN Công ty CP XNK VT TB ĐS Lào Cai	56.500.000	56.500.000
- Điện lực Thủ thiêm -TP HCM	54.634.260	
- Điện lực Dĩ An	60.000.000	60.000.000
Cộng	27.750.137.941	16.396.223.327

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	99.490.022.552		109.700.135.498	
- Phải thu khác	52.021.437.608		72.231.975.783	
- Các khoản tạm ứng	47.468.584.944		37.468.159.715	
b. Phải thu dài hạn khác	51.576.539		41.576.539	
- Ký quỹ dài hạn	51.576.539		41.576.539	
Cộng	99.541.599.091		109.741.712.037	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn
5. NỢ XẤU				
* Phải thu khách hàng				
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Trên 5 năm	814.382.899		Trên 5 năm
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Trên 3 năm			Trên 3 năm
Cộng		814.382.899		814.382.899

6. HÀNG TỒN KHO

- * Giá gốc hàng tồn kho
- Nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- * Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
76.329.447.116	60.373.580.951
13.594.529.224	11.273.772.590
62.734.917.892	49.099.808.361
76.329.447.116	60.373.580.951

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- * Xây dựng cơ bản dở dang
- Chi phí lắp đặt trạm điện
- Chi phí thực hiện dự án NM Bình Thuận
- Chi phí thực hiện dự án KCN Giang Điền

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.612.260.030	3.536.674.846
3.473.723.875	340.363.888
1.332.719.928	972.356.040
2.805.816.227	2.223.954.918
7.612.260.030	3.536.674.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.109.165.555	52.759.469.755	4.828.332.107	227.478.417	90.924.445.834
- Mua trong năm	2.039.346.596	13.564.938.431			15.604.285.027
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.136.363.637			1.136.363.637
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	35.148.512.151	65.188.044.549	4.828.332.107	227.478.417	105.392.367.224
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.314.754.380	37.746.720.705	4.828.332.107	227.478.417	48.117.285.609
- Khấu hao trong năm	2.530.753.378	4.927.409.804			7.458.163.182
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		248.181.439			248.181.439
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	7.845.507.758	42.425.949.070	4.828.332.107	227.478.417	55.327.267.352
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	27.794.411.175	15.012.749.050			42.807.160.225
2. Tại ngày cuối năm	27.303.004.393	22.762.095.479			50.065.099.872



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a- Chi phí trả trước ngắn hạn

b- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.250.000

44.033.064.138

35.120.856.020

44.033.064.138

35.122.106.020

10. TÀI SẢN KHÁC

* Tài sản ngắn hạn khác

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

7.616.799.804

8.964.061.763

7.616.799.804

8.964.061.763

7.616.799.804

8.964.061.763

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

II. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
* <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	131.957.528.135	131.957.528.135	161.272.890.146	139.177.218.970	109.861.856.959	109.861.856.959
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN TP. Hồ Chí Minh	131.669.528.135	131.669.528.135	160.285.890.146	134.190.218.970	105.573.856.959	105.573.856.959
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	131.669.528.135	131.669.528.135	160.285.890.146	131.240.218.970	102.623.856.959	102.623.856.959
* <i>Vay cá nhân</i>	288.000.000	288.000.000	987.000.000	4.987.000.000	4.288.000.000	4.288.000.000
b- Vay dài hạn	26.653.815.404	26.653.815.404	9.178.078.322	3.963.000.000	21.438.737.082	21.438.737.082
* <i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	26.353.815.404	26.353.815.404	9.178.078.322	3.963.000.000	21.438.737.082	21.438.737.082
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN TP. Hồ Chí Minh	26.353.815.404	26.353.815.404	9.178.078.322	3.963.000.000	21.138.737.082	21.138.737.082
* <i>Vay dài hạn cá nhân</i>	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
Cộng	158.611.343.539	158.611.343.539	170.450.968.468	143.140.218.970	131.300.594.041	131.300.594.041

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- <i>Xí nghiệp 301</i>	48.915.151.260	48.915.151.260	23.581.302.608	23.581.302.608
- Công ty TNHH TB & PT Hiếu Hưng	3.795.139.400	3.795.139.400	3.371.672.487	3.371.672.487
- Công ty TNHH XD Phùng Thịnh	2.629.256.219	2.629.256.219	37.117.350	37.117.350
- Công ty TNHH kỹ thuật Đồng Thuận Phát	26.655.423	26.655.423	2.629.256.219	2.629.256.219
- Công ty TNHH KD TM Đại Thành	100.000.000	100.000.000	26.655.423	26.655.423
- Công ty TNHH TM XD Phú An Nhân	41.557.560	41.557.560	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Đạt Nam Long	116.000.089	116.000.089	41.557.560	41.557.560
- Công ty TNHH DV XD ĐT Tuấn Lâm	9.190.940	9.190.940	116.000.089	116.000.089
			72.878.795	72.878.795



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

- Công ty TNHH MTV DV Bảo vệ Thái Đạt				41.707.600	41.707.600
- Công ty TNHH XD DV TM trang trí NT C'THOMÉ				76.808.060	76.808.060
- DNTN Tuấn Ân Nguyễn				41.977.863	41.977.863
- Công ty CP ĐT PT XD Việt Nam	351.475.390	351.475.390			
- Công ty TNHH MTV VT và SC ở tổ Minh Tâm	36.061.790	36.061.790			
- Công ty TNHH TM DV Vạn Phú Đức	25.905.997	25.905.997			
- Công ty TNHH MTV DV VT và cho thuê xe cơ giới Đăng Khánh	66.500.000	66.500.000			
- DNTN Vũ Ngọc Tám	51.224.000	51.224.000			
- Công ty TNHH TM DV Phương Lan	25.300.000	25.300.000			
- Các nhà cung cấp khác	316.011.992	316.011.992		187.713.528	187.713.528
- Xí nghiệp 302	725.949.853	725.949.853		478.767.853	478.767.853
- Công ty TNHH XD Giao thông Việt Phương	357.759.853	357.759.853		409.417.853	409.417.853
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	298.840.000	298.840.000			
- Công ty TNHH xây lắp số 1	69.350.000	69.350.000		69.350.000	69.350.000
- Xí nghiệp 303	1.369.061.704	1.369.061.704		427.988.487	427.988.487
- Công ty TNHH TM VLXD An Khang	6.473.198	6.473.198		6.473.198	6.473.198
- Công ty TTH Đường sắt SG	105.979.063	105.979.063		105.979.063	105.979.063
- Công ty CP Vũ Đức	202.614.366	202.614.366		202.614.366	202.614.366
- Công ty TNHH ĐT XD Phạm Khang	416.740.720	416.740.720			
- Công ty TNHH TM DV Đăng Hán	137.500.030	137.500.030			
- Công ty TNHH TM DV XD Tân An Việt	386.832.467	386.832.467			
- Các nhà cung cấp khác	112.921.860	112.921.860		112.921.860	112.921.860
- Xí nghiệp 304	363.077.971	363.077.971		413.245.500	413.245.500
- Công ty TNHH CN KT Việt Nam	128.525.000	128.525.000		207.750.000	207.750.000
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	93.765.000	93.765.000		176.150.000	176.150.000
- Công ty TNHH Phi Võ	35.000.000	35.000.000			
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	36.991.470	36.991.470			
- Công ty TNHH XD Thương mại Đồng Thăng	38.500.000	38.500.000			
- Các nhà cung cấp khác	30.296.501	30.296.501		29.345.500	29.345.500
- Xí nghiệp 305	715.348.636	715.348.636		1.025.544.019	1.025.544.019
- Công ty TNHH MTV TM Tân Á	12.200.000	12.200.000		204.876.000	204.876.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

- Công ty chế biến lâm sản và phát triển NN	398.874.900	398.874.900	798.874.900	798.874.900
- Công ty TNHH SX TM DV KT Sáng Tạo Việt	85.293.825	85.293.825		
- Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	55.820.000	55.820.000		
- Công ty TNHH Hữu San	150.204.229	150.204.229		
- Các nhà cung cấp khác	12.955.682	12.955.682	21.793.119	21.793.119
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	701.547.995	701.547.995	2.102.903.909	2.102.903.909
- Công ty TNHH Sơn Thế hệ Mới	262.978.500	262.978.500	362.978.500	362.978.500
- Công ty TNHH SX & TM Tân Gia Định			15.180.800	15.180.800
- Công ty TNHH MTV Anh Vạn Phát			60.275.530	60.275.530
- Công ty CP XD Linh Nam	230.967.565	230.967.565	380.308.132	380.308.132
- Công ty CP bê ton 6	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
- Công ty CP Nhân Luật Miền Tây			236.936.975	236.936.975
- Công ty Thiết bị Phụ Tùng Hiếu Hưng			309.109.800	309.109.800
- Công ty TNHH IS Sài Gòn			166.945.478	166.945.478
- Công ty TNHH SX CK TM Dịch vụ Nam Kim	24.929.055	24.929.055	24.929.055	24.929.055
- CN Công ty CP LQ Jontom Hà Nội	33.744.000	33.744.000	239.536.464	239.536.464
- Công ty TNHH TM DV XD Mai Quốc Anh			33.744.000	33.744.000
- Công ty TNHH TM DV XD Thiện Phong			88.000.000	88.000.000
- Các nhà cung cấp khác	103.928.875	103.928.875	139.959.175	139.959.175
- Văn phòng Công ty	6.377.408.164	6.377.408.164	11.139.488.545	11.139.488.545
- Công ty CP giải pháp kỹ thuật Nam Việt	134.952.400	134.952.400		
- Công ty TNHH Vina Bitumuls	220.110.000	220.110.000		
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nền Móng & XD Hồng Đức	166.400.000	166.400.000	251.756.008	251.756.008
- Công ty CP Xây lắp Lạc Hồng	749.909.679	749.909.679	749.909.679	749.909.679
- Công ty CP DV ĐT XD & TM Tân Thăng Lợi	289.950.001	289.950.001		
- Công ty TNHH TM Phú Thái	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Công ty CP ĐT Thương Mại và Xây Dựng 18A	71.366.751	71.366.751	71.366.751	71.366.751
- Công ty Quản lý DS Sài Gòn	163.130.000	163.130.000		
- Công ty TNHH Đức Dũng Anh			1.015.947.750	1.015.947.750
- Công ty TNHH Đức Thăng Năm	1.015.947.750	1.015.947.750		
- Công ty TNHH XD - TM Phú Minh Hải	82.614.600	82.614.600		



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

- CN TCT ĐSVN - Khai thác ĐS SG				35.739.000	35.739.000
- Công ty TNHH Giao nhận VT Rồng Á Châu	22.000.000		22.000.000		
- Công ty TNHH MTV VICO SILICA	20.575.500		20.575.500		
- Công ty TNHH Vận tải TM Vạn Thiên Phúc	92.400.000		92.400.000		
- Công ty CP TVXD & KĐ CLCT Tín Nghĩa	45.867.353		45.867.353		45.867.353
- Công ty TNHH SX TM Khắc Nguyễn	181.500.000		181.500.000		181.500.000
- Công ty TNHH LMS Technologies Viet Nam				129.250.000	129.250.000
- Công ty TNHH SX TM Xd Minh Hoàng				411.350.000	411.350.000
- Công ty cổ phần SBTECH				167.623.555	167.623.555
- Công ty TNHH TMXD và CT Thăng Long				719.330.040	719.330.040
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	665.333.912		665.333.912		4.026.151.670
- Công ty TNHH MTV bê tông TICCO				1.721.610.000	1.721.610.000
- Công ty CP TM TV Tân cơ	1.950.485.428		1.950.485.428		1.852.969.543
- Trung tâm NC CN & TB công nghiệp	115.646.700		115.646.700		65.646.700
- Các nhà cung cấp khác	39.218.090		39.218.090		36.418.246
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	22.530.136.496		22.530.136.496		104.591.600
- Công ty CP Nam Tiên	12.337.481.041		12.337.481.041		4.517.100.208
Công ty TNHH TV DV XD TL Tân Anh Tú	2.715.112.325		2.715.112.325		744.729.325
Công ty TNHH TM DV Ô Tô Tài Số 6				682.000.000	682.000.000
Công ty cổ phần công trình Thành Phát				546.449.000	546.449.000
Công ty CP TTH Đường Sắt Sài Gòn					
Công ty TNHH MTV Tiên Sư - Tên mới Công ty TNHH Ly My Ly					
CN DNTN Trần Thọ	2.375.514.000		2.375.514.000		
Các đối tượng khác	2.248.890.000		2.248.890.000		
b- Phải trả người bán dài hạn	1.937.605.500		1.937.605.500		
- Xí nghiệp 301	3.060.359.216		3.060.359.216		2.543.921.883
- Công ty TNHH SX Tân Gia Định	3.611.718.287		3.611.718.287		3.805.189.437
- Công ty CP Đầu tư Dịch Vụ Phan Vũ	252.691.450		252.691.450		252.691.450
- Công ty TNHH Bảo Toàn	47.002.700		47.002.700		47.002.700
- Xí nghiệp 303	64.373.400		64.373.400		64.373.400
- Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	141.315.350		141.315.350		141.315.350
	492.418.001		492.418.001		409.618.001
	206.600.001		206.600.001		206.600.001



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

- Công ty TNHH MTV Lâm Dương Quảng Trị	84.000.400	84.000.400	84.000.400	84.000.400
- Công ty TNHH MTV DV TM Cường Tuyển	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH XD Kim Thanh	42.800.000	42.800.000	42.800.000	42.800.000
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	64.108.000	64.108.000	64.108.000	64.108.000
- VLXD Dung	54.909.600	54.909.600	54.909.600	54.909.600
- Xí nghiệp 305	297.309.373	297.309.373	275.517.773	275.517.773
- Công ty TNHH XD TM & DV XNK Hải Sơn	83.901.973	83.901.973	83.901.973	83.901.973
- Công ty QL ĐS Phú Khánh	117.876.000	117.876.000	117.876.000	117.876.000
- Công ty TNHH Tân Á	21.791.600	21.791.600	21.791.600	21.791.600
- Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa ĐS	73.739.800	73.739.800	73.739.800	73.739.800
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	1.220.470.096	1.220.470.096	1.518.532.846	1.518.532.846
- DNTN Tân Phú Định	75.178.450	75.178.450	75.178.450	75.178.450
- CN Công ty CP SX TM Hưu nghị - NM Bình Dương	56.699.170	56.699.170	56.699.170	56.699.170
- Công ty TNHH MTV TMDV & SX Hạo Đức	489.319.231	489.319.231	489.319.231	489.319.231
- Công ty CP Đầu tư TM Kim Bảo			150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH XD TM DV Khang Thái	50.000.000	50.000.000	98.062.750	98.062.750
- XN Tư Vấn XDCT giao thông 5.1	147.556.000	147.556.000	147.556.000	147.556.000
- Công ty TNHH MTV Đại Tân Thắng	322.217.245	322.217.245	422.217.245	422.217.245
- Công ty TNHH TM DV Thuận Minh	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000
- Công ty CP VLXD Thế giới Nhà	815.168.022	815.168.022	815.168.022	815.168.022
- Công ty TNHH MTV Vật tư ĐS Đà Nẵng	445.936.345	445.936.345	445.936.345	445.936.345
- Công ty TNHH XD TM DV Linh Tú	87.725.000	87.725.000	87.725.000	87.725.000
Cộng	52.526.869.547	52.526.869.547	27.386.492.045	27.386.492.045

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Cầu Hải Triều + Bình Lộc 2

- Cầu Bình Lợi

- Cầu Tăng Long

- Công ty Hitachi

Số cuối năm	Số đầu năm
50.524.453.408	70.011.463.039
17.653.100.825	146.909.500
13.236.313.000	40.000.000.000
39.600.000	18.908.463.000
	39.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

- GT số 35 : 7 cầu đường sắt						8.166.000.000
- Thi công phần thô nhà Papiilon A,B					1.394.039.815	1.394.039.815
- Gói số 1 cầu Rạch tre, cá ngừ					2.469.724	2.469.724
- Cầu Sa Đéc					6.629.385	
- Cầu Tân Bửu					11.396.437.000	
- Nghiên cứu chế tạo & lắp đặt ghi đơn phổ thông					173.100.000	
- Gói 10 cầu Lâm Đồng					5.616.579.000	
- Gói thầu số 10: XD cầu Đường Thét ĐT 846					7.835.000	
* Công ty Nam Tiến					998.349.659	1.353.981.000
- Công ty CP PT HT & BĐS Thái Bình Dương - CN Long An					61.500.000	1.292.481.000
- Công ty CP Licogi 13					936.849.659	61.500.000
- Công ty Cổ Phần Vận Tải Vĩnh Đức						
Cộng					50.524.453.408	70.011.463.039

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm			
	Phải thu	Phải nộp	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp	
THUẾ						
- Thuế GTGT phải nộp		19.868.329	27.893.695.864	30.048.499.153	2.443.890.821	308.955.861
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000	915.713.111	477.452.522	358.206.204	50.000.000	1.034.959.429
- Thuế TNCN	503.381.895	1.387.380	333.142.408	38.227.869	208.467.356	17.291.230
- Thuế môn bài			17.000.000	17.000.000		
- Thuế khác			98.578.525	49.128.953		
Cộng	553.381.895	936.968.820	28.721.290.794	30.461.933.226	2.702.358.177	1.361.206.520

CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		57.854.062	8.404.890	66.258.952		
Cộng		57.854.062	8.404.890	66.258.952		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
4.857.073.368	4.178.794.884
4.857.073.368	4.178.794.884

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

b. Chi phí phải trả dài hạn

- Trích trước chi phí công trình

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.009.659.244	2.987.203.971
7.009.659.244	2.987.203.971
17.684.459.461	11.960.430.184
17.684.459.461	11.960.430.184
24.694.118.705	14.947.634.155

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm Xã hội

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

b. Phải trả nội bộ ngắn hạn

- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam

c. Phải trả dài hạn khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
40.049.524.620	18.088.322.905
59.220.616	55.152.850
37.138.555.307	23.043.323
2.851.748.697	18.010.126.732
1.994.617.357	2.794.617.357
1.994.617.357	2.794.617.357
398.132.898	398.132.898
352.529.000	352.529.000
45.603.898	45.603.898
42.442.274.875	21.281.073.160

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.200.000.000	
1.200.000.000	

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.519.251.458	1.335.003.458
1.983.236	365.983.236
1.521.234.694	1.700.986.694



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 1.36/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A								
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.396.161.000	28.119.515.914	(930.000)	1.622.907.459	11.549.663.411	2.133.042.228	128.820.360.012
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước			1.622.907.459			3.483.485.632	59.987.750	3.543.473.382
- Giảm do thoái vốn 02 Cty con								
- Giảm khác					1.622.907.459	9.867.907.000		1.622.907.459
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	29.742.423.373	(930.000)		5.165.242.043	2.193.029.978	11.490.814.459
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay			2.500.000.000			5.836.903.439	75.883.277	5.912.786.716
- Lỗ trong năm nay						2.500.000.000		2.500.000.000
- Giảm khác (*)						7.260.925.600		2.500.000.000
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	27.242.423.373	(930.000)		6.241.219.882	2.268.913.255	7.260.925.600
								121.147.787.510

Ghi chú: (*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo NQ đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03/NQ-DHĐCĐTN-CT 3 ngày 31/05/2018.

* Công ty CPĐT & XD Công trình 3

- Trích cổ tức

- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành

- Cổ tức năm 2015 phải trả cho các cổ đông

Cộng

Số tiền (VND)

6.399.925.600

686.000.000

175.000.000

7.260.925.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	25%	19.739.180.000	19.739.180.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	75%	60.260.820.000	60.260.820.000
Cộng	100%	80.000.000.000	80.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	93	
+ Cổ phiếu phổ thông	93	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.907	7.999.907
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.907	7.999.907
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	27.242.423.373	29.742.423.373
- Quỹ Đầu tư phát triển	27.242.423.373	29.742.423.373

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Nợ khó đòi, đã xử lý

Cộng	Cuối năm	Đầu năm
	235.562.989	235.562.989
	235.562.989	235.562.989

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	251.915.300	20.379.350.020
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	267.047.430.401	101.650.585.197
- Doanh thu XDCB	21.364.648.425	53.467.055.176
Cộng	288.663.994.126	175.496.990.393

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán & cung cấp dịch vụ	220.915.200	18.717.088.790
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	237.919.627.056	90.696.112.049
- Giá vốn của DT XDCB	21.364.648.425	53.467.055.176
Cộng	259.505.190.681	162.880.256.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Năm nay

Năm trước

182.167.662

60.156.983

182.167.662

60.156.983

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

Cộng

Năm nay

Năm trước

9.479.101.621

5.215.747.269

9.479.101.621

5.215.747.269

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng

- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

346.616.728

305.116.728

2.931.417.802

86.904.584

3.278.034.530

392.021.312

6. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê mặt bằng

- Chi phí nộp phạt về thuế & truy thu thuế

- Chi phí khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

90.000.000

99.896.152

44.906.657

2.546.956.461

2.636.956.461

144.802.809

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý

- Thuế và lệ phí

- Chi phí thù lao HĐQT

- Các khoản chi phí QLDN khác

- Phân bổ vào DA Giang Điền

Cộng

Năm nay

Năm trước

8.044.593.744

5.006.172.770

588.380.592

685.747.914

2.257.966.946

1.411.082.820

759.040.000

355.640.000

2.848.325.890

2.075.513.803

(385.598.855)

(6.322.768.047)

14.112.708.317

3.211.388.780

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí máy

Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Trực tiếp phí khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

133.220.334.019

78.778.280.330

63.081.299.199

29.614.658.590

24.085.182.360

23.266.697.824

2.455.795.729

4.036.268.836

39.118.375.103

31.220.619.271

259.505.190.681

162.880.256.015

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Năm nay

Năm trước

477.452.522

953.500.433

477.452.522

953.500.433

10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Cộng

Năm nay

Năm trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

* Thủ lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- Công ty CPĐT & XD Công trình 3

Cộng

Trong đó: Chi phí cho thành viên HĐQT & BKS không tham gia SXKD

Năm nay

Năm trước

759.040.000

355.640.000

759.040.000

355.640.000

103.200.000

10.460.000

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

a- Tổng lợi nhuận trước thuế

6.390.239.238

4.496.973.815

b- Các khoản điều chỉnh tăng

301.861.531

92.268.300

- Chi phí không hợp lệ

301.861.531

92.268.300

- Giảm khoản cổ tức được nhận của năm trước

c- Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức lợi nhuận được chia

d- Tổng thu nhập chịu thuế (d = a+b-c)

6.692.100.769

4.589.242.115

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các khoản thu nhập khác

e- Thuế TNDN phải nộp

477.452.522

953.500.433

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các khoản thu nhập khác

f- Thuế TNDN được miễn giảm

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các khoản thu nhập khác

g- Thuế TNDN còn phải nộp

477.452.522

953.500.433

h- Lợi nhuận sau thuế TNDN (h = a-g)

5.912.786.716

3.543.473.382

13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

5.836.903.439

3.483.485.632

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

686.000.000

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

5.836.903.439

2.797.485.632

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

7.999.907

7.999.907

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

730

350

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong năm 2018, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP XD Công trình Nam Tiến	Công ty con	Giá trị công trình công ty con đã thực hiện	16.713.325.455
		Nhượng bán vật tư	
		Dịch vụ thí nghiệm	
		Lãi vay	385.953.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2018, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiến

Phải thu khác (tiền vay thi công công trình)

Phải thu khác (khối lượng công trình)

Phải thu khác (nợ lãi vay, thí nghiệm)

Cộng

Số tiền (VND)

2.000.000.000

6.989.311.160

3.892.770.484

12.882.081.644

Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng

Phải trả khác (tạm ứng theo HĐ)

Cộng

Số tiền (VND)

800.000.000

800.000.000

2. Báo cáo bộ phận

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi cả nước;

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau:

Xây dựng và sản xuất và dịch vụ khác.

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, dịch vụ khác	Tổng Cộng
A- Kết quả			
1- Doanh thu	288.412.078.826	251.915.300	288.663.994.126
2- Chi phí	259.284.275.481	220.915.200	259.505.190.681
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	259.284.275.481	220.915.200	259.505.190.681
- Chi phí bán hàng			
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.127.803.345	31.000.100	29.158.803.445
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	458.794.712.156	91.650.010	458.886.362.166
C- Nợ phải trả của bộ phận	337.738.574.656		337.738.574.656
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ			
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả	7.273.081.894	471.573.039	7.744.654.933
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	7.076.590.143	381.573.039	7.458.163.182
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước dài hạn	196.491.751	90.000.000	286.491.751

3. Công cụ tài chính

* Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

* Các chính sách kế toán chủ yếu

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp

* Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.030.152.893	50.416.038.113	37.030.152.893	50.416.038.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.643.770.548	176.942.943.053	206.643.770.548	176.128.560.154
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	243.673.923.441	227.358.981.166	243.673.923.441	226.544.598.267
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	158.611.343.539	131.300.594.041	158.611.343.539	131.300.594.041
Phải trả người bán và phải trả khác	92.974.527.065	45.872.947.848	92.974.527.065	45.872.947.848
Phải trả người lao động	4.857.073.368	4.178.794.884	4.857.073.368	4.178.794.884
Chi phí phải trả	24.694.118.705	14.947.634.155	24.694.118.705	14.947.634.155
Tổng Cộng	281.137.062.677	196.299.970.928	281.137.062.677	196.299.970.928

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2018 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31/12/2018.

* Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều là khoản phải thu khối lượng các công trình đã được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*** Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại 31/12/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư ngắn hạn
Đầu tư dài hạn
Tài sản tài chính khác

Tổng cộng

Tại 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư ngắn hạn
Đầu tư dài hạn
Tài sản tài chính khác

Tổng cộng

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.030.152.893		37.030.152.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.307.736.960	12.336.033.588	206.643.770.548
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn			
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	231.337.889.853	12.336.033.588	243.673.923.441
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.416.038.113		50.416.038.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.440.785.315	15.502.157.738	176.942.943.053
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn			
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	211.856.823.428	15.502.157.738	227.358.981.166

011729
CÔNG TY
NIỆM HỮU
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
LIÊN NAM
TP HỒ CHÍ MINH

*** Quản lý rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Công ty không phát sinh giao dịch ngoại tệ nên Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay nên rủi ro lãi suất là không cao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

4- Số liệu so sánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD	Năm trước (Báo cáo tài chính được kiểm toán trước điều chỉnh)	Số liệu điều chỉnh	Năm trước (Sau điều chỉnh)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	435	(85)	350

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp



Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Đoàn

